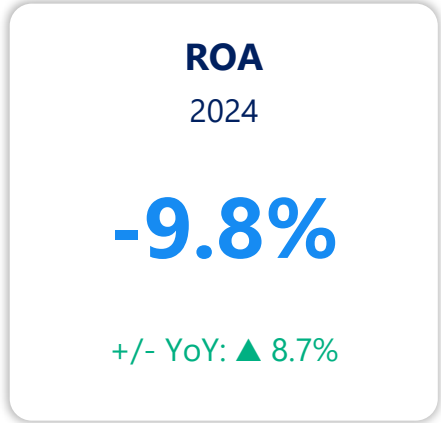
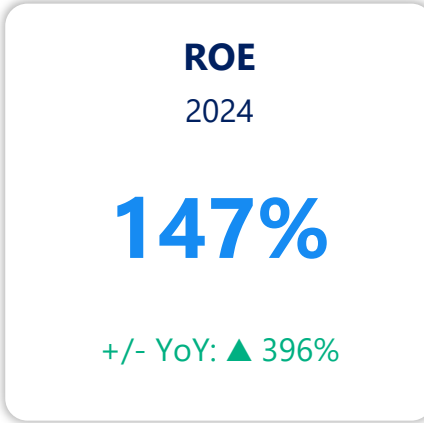
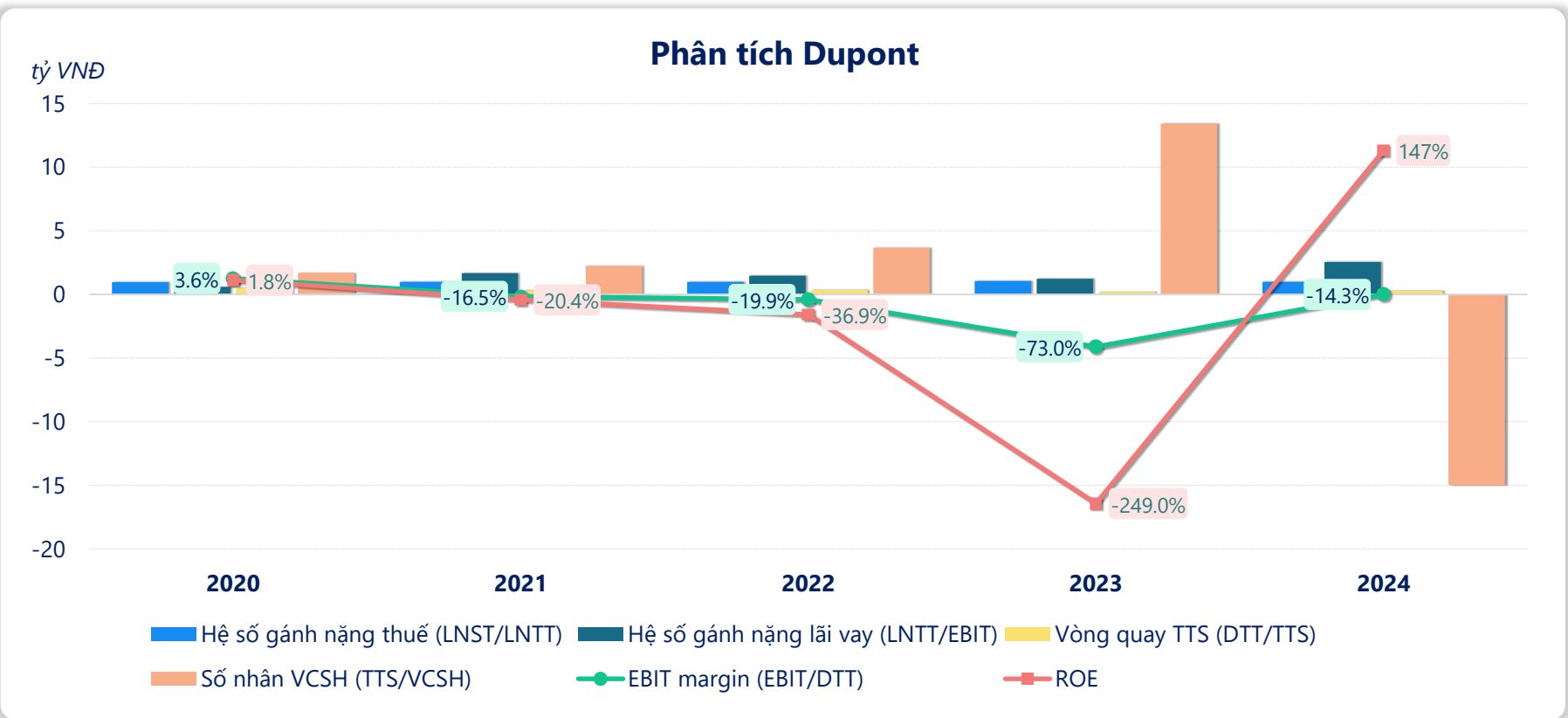
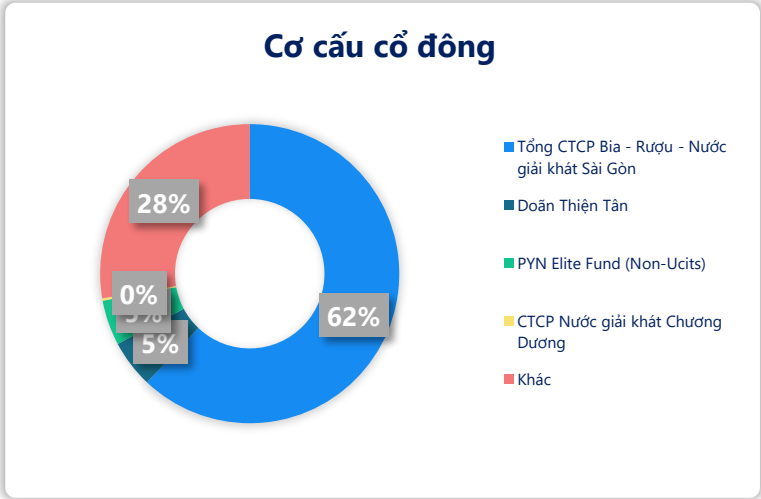


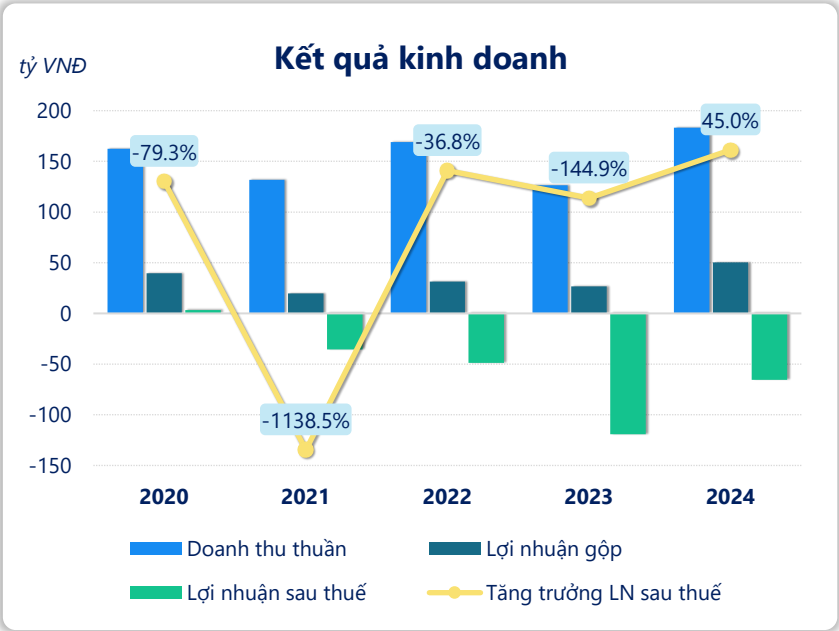
CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		121
Số lượng CPLH (CP)		8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)		225
Sở hữu nước ngoài		6.2%
Beta		0.24
EPS		-7,736
P/E		-1.8

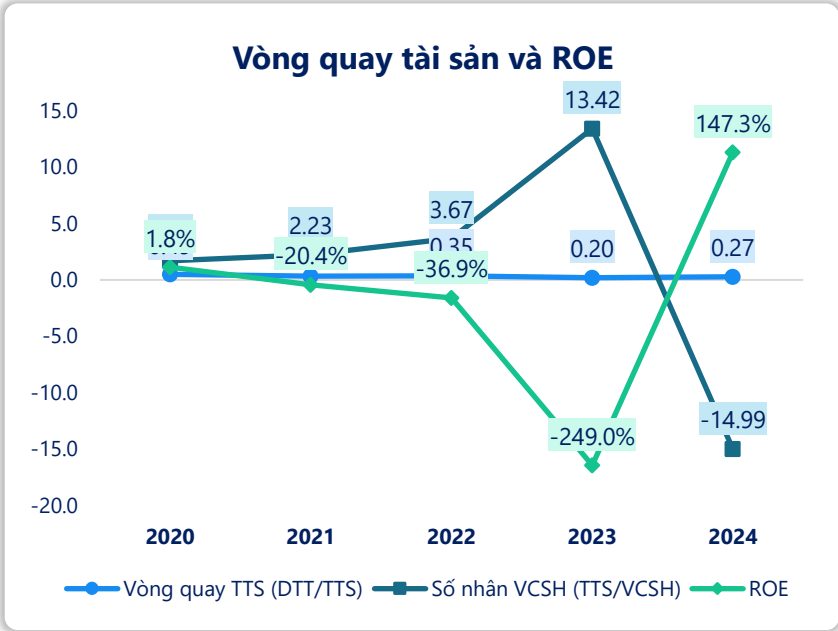
	YTD	1T	3T	6T
SCD		4.4%	-10.6%	1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%





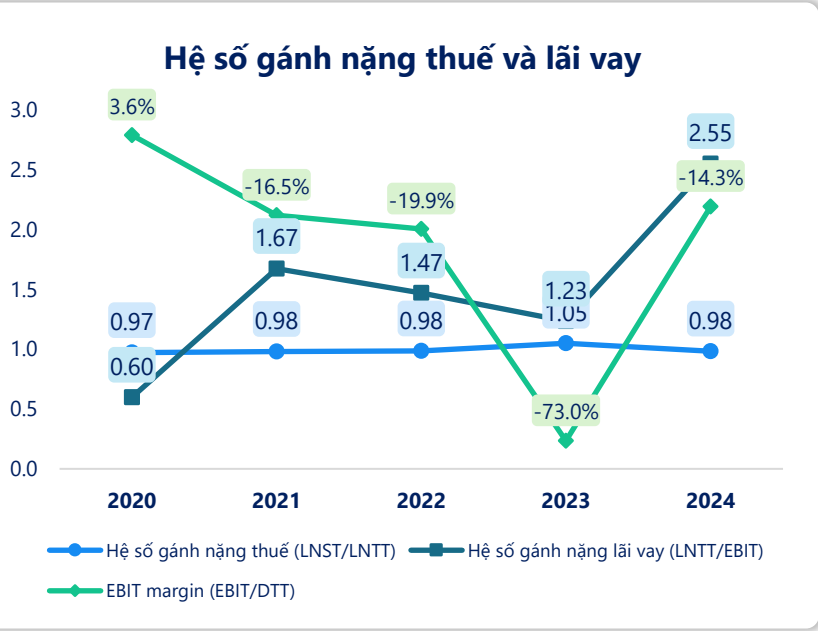
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-14.3%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **SCD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 45.1%** đạt **183.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 45.0%** đạt **-65.58** tỷ đồng.

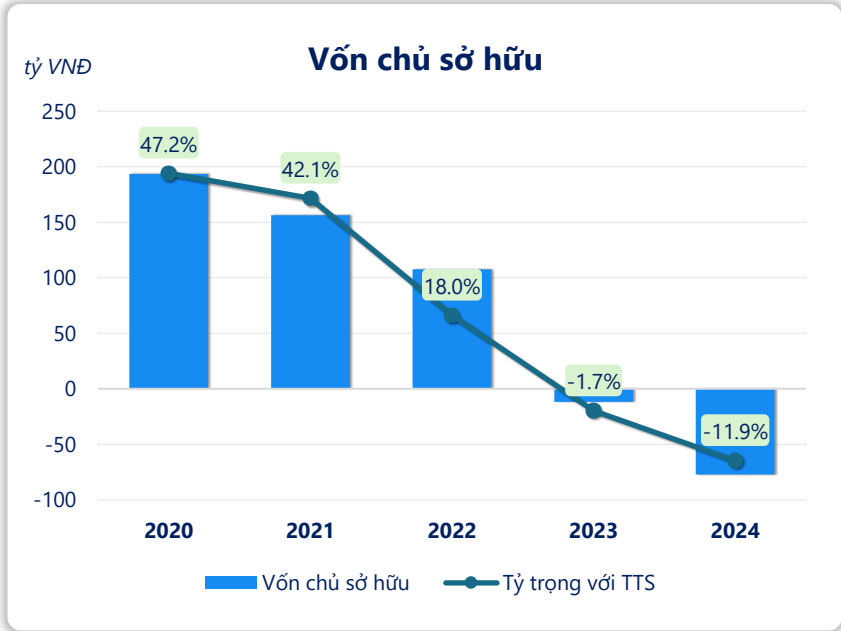
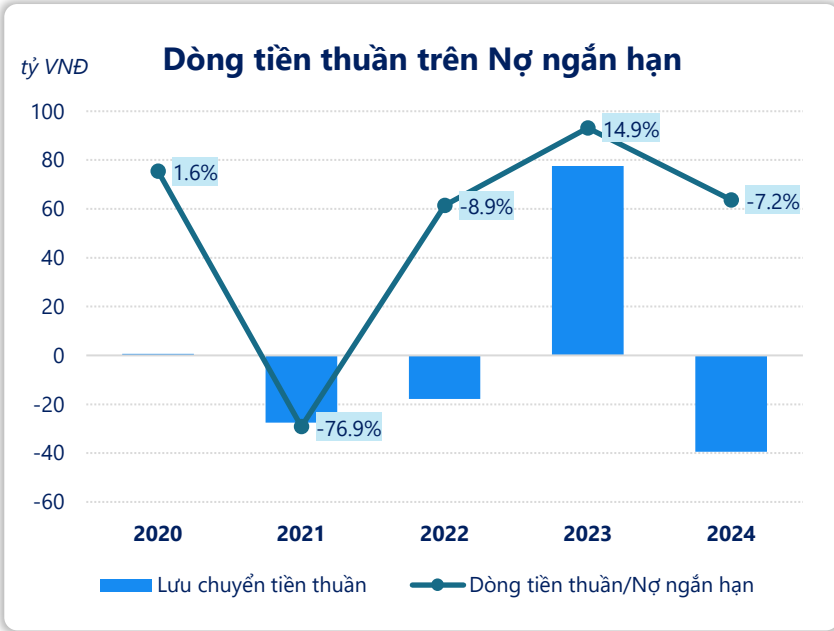
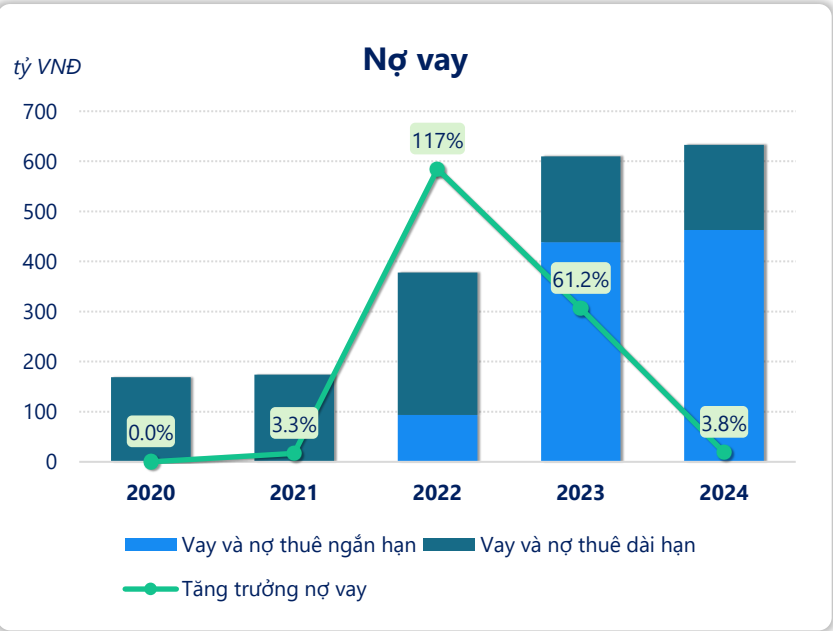
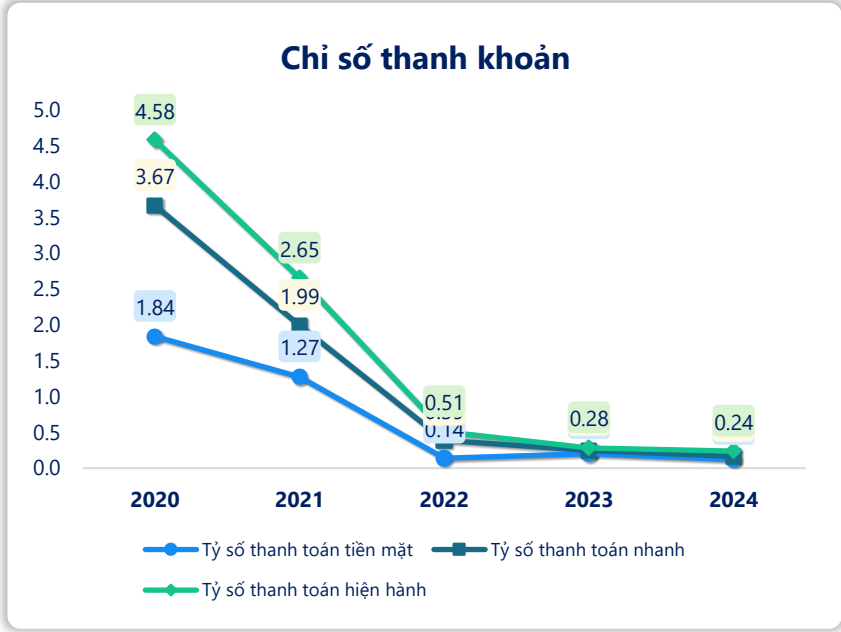
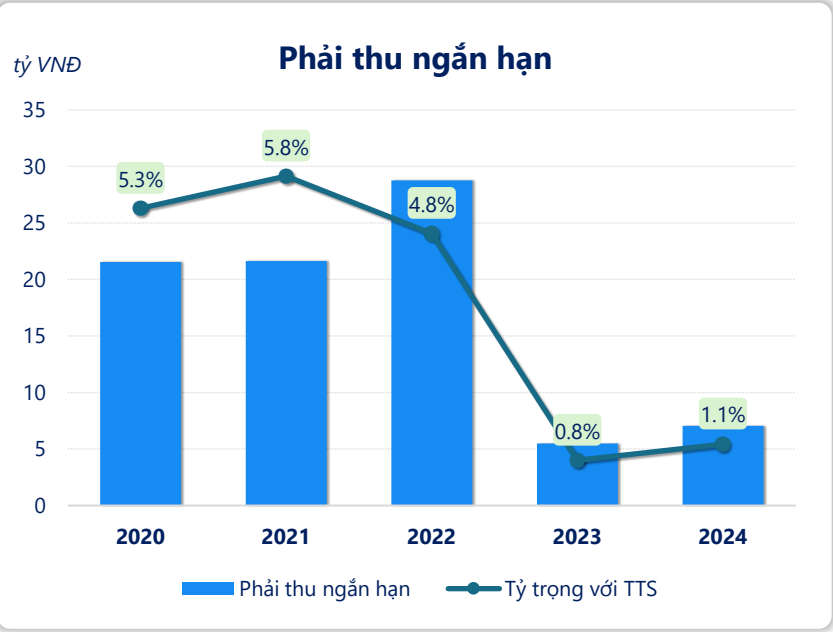
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 147% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-14.99** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	647	688	-5.9%
Tài sản ngắn hạn	130	148	-12.2%
Tiền và tương đương tiền	65.9	105	-37.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.04	5.50	27.9%
Hàng tồn kho	40.9	19.7	108%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	17.7	-6.9%
Tài sản dài hạn	517	539	-4.2%
Phải thu dài hạn	7.00	7.01	-0.1%
Tài sản cố định	202	213	-5.2%
Bất động sản đầu tư	241	252	-4.1%
Tài sản dở dang	2.24	0.97	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	58.0	60.5	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	724	699	3.6%
Nợ ngắn hạn	547	521	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	463	439	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.9	21.5	95.4%
Nợ dài hạn	178	178	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	171	-0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-77.3	-11.7	-559%
Vốn chủ sở hữu	-77.3	-11.7	-559%
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	162	132	169	126	183
Giá vốn hàng bán	123	112	138	99.8	133
Lợi nhuận gộp	39.5	19.8	31.4	26.5	50.3
Doanh thu HĐTC	8.44	3.14	1.93	1.41	2.99
Chi phí TC	2.39	14.6	15.9	21.6	40.5
Chi phí lãi vay	2.37	14.6	15.8	21.5	40.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.2	21.6	43.0	85.2	49.9
Chi phí QLDN	21.2	23.4	25.7	28.2	21.7
LN thuần từ HĐKD	3.23	-36.7	-51.3	-107	-58.8
Lợi nhuận khác	0.30	0.36	1.83	-6.66	-7.84
LN trước thuế	3.53	-36.3	-49.4	-114	-66.7
Lợi nhuận sau thuế	3.43	-35.6	-48.7	-119	-65.6
LNST của CĐ cty mẹ	3.43	-35.6	-48.7	-119	-65.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.0	-34.7	-67.1	-70.1	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.4	7.19	-154	-83.8	-7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	0	204	231	-0.64
Tiền đầu kỳ	72.5	73.2	45.6	27.9	105
Lưu chuyển tiền thuần	0.65	-27.6	-17.8	77.5	-39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	73.2	45.6	27.9	105	65.9